Báo cáo cập nhật KQKD Quý III – OCB

HOSE · OCB · Ngân hàng TMCP Phương Đông *(OCB)*

LNTT · QUÝ 3	TỔNG THU NHẬP (TOI)	NIM · RIÊNG QUÝ 3	NỢ XẤU · QUÝ 3
1.653	**3.291**	**3,2%**	**4,0%**
tỷ đồng · +7,5% YoY	tỷ đồng · quý 3 · +12,3% YoY	từ 3,0% quý 2 · 3,3% cùng kỳ	từ 3,5% · bao phủ 58,1%

ĐÁNH GIÁ KQKD QUÝ 3

TCBS Research đánh giá chất lượng lợi nhuận quý 3 tương đối tốt khi tăng trưởng đến từ hoạt động cốt lõi: thu nhập lãi thuần tăng 14,2% so với cùng kỳ nhờ quy mô dư nợ, và biên lãi ròng hồi phục lên **3,2%** từ 3,0% của quý 2 khi lợi suất cho vay tăng nhanh hơn chi phí vốn. So với cùng kỳ, mức tăng lợi nhuận bị thu hẹp do thu nhập khác giảm và chi phí dự phòng tăng. Điểm cần theo dõi là chất lượng tài sản: tỷ lệ nợ xấu tính trên dư nợ cho vay tăng lên 4,0% khi một phần nợ cần chú ý chuyển nhóm, dù tổng nợ nhóm 2–5 đã giảm nhẹ. Ở **P/B 0,9 lần**, mức định giá cho thấy thị trường đang chờ thêm tín hiệu cải thiện về chất lượng tài sản và khả năng sinh lời; TCBS Research khuyến nghị: **nhà đầu tư nên quan sát thêm, chưa giải ngân tại thời điểm hiện tại**.

TIẾN ĐỘ LỢI NHUẬN NĂM

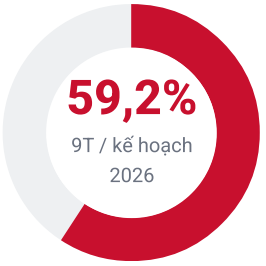

** Tính trên kế hoạch lợi nhuận trước thuế 2026 được ĐHĐCĐ thông qua ngày 15/04/2026 (6.960 tỷ đồng).*

Lợi nhuận trước thuế theo quý · *tỷ đồng · % so với cùng kỳ*

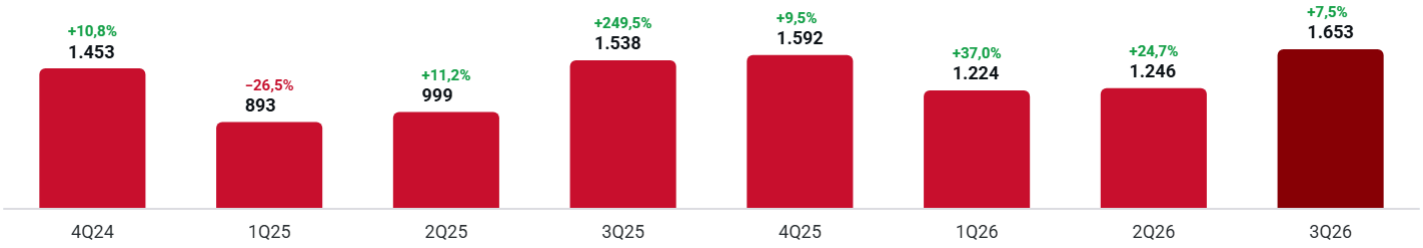

ĐIỂM NHẤN

+14,2% (NII · YOY) — **Thu nhập lãi thuần tăng nhờ quy mô**
2.768 tỷ đồng · dư nợ bình quân +15,2% YoY

3,2% (NIM QUÝ 3) — **Biên lãi ròng hồi phục**
từ 3,0% quý 2 · lợi suất cho vay 11,2%

+15,3% (PPOP · YOY) — **Lợi nhuận trước dự phòng tăng mạnh**
2.147 tỷ đồng · chi phí chỉ tăng 6,9%

CẦN THEO DÕI

+10,6% (TÍN DỤNG YTD) — **Dư nợ gần như đi ngang trong quý 3**
thấp hơn mức 11,6% ytd của hệ thống

-4,8% (TIỀN GỬI QOQ) — **Tiền gửi khách hàng giảm trong quý**
tiền gửi có kỳ hạn giảm 8.505 tỷ

58,1% (BAO PHỦ) — **Nợ xấu tăng khi nợ nhóm 2 chuyển nhóm**
nợ xấu/dư nợ cho vay 4,0% · nhóm 2–5 giảm nhẹ

TRIỂN VỌNG QUÝ 4/2026

TCBS Research dự phóng lợi nhuận trước thuế 2026 đạt **5.868 tỷ đồng**, tăng 16,8% so với 2025 và tương đương 84,3% kế hoạch, ứng với quý 4 khoảng 1.745 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ và 5,6% so với quý 3. TCBS Research kỳ vọng thu nhập quý 4 tăng nhờ gia tăng nguồn thu từ xử lý nợ xấu, đủ bù chi phí dự phòng cao hơn để nâng tỷ lệ bao phủ. Điểm cần theo dõi thêm là hạn mức tín dụng NHNN cấp bổ sung, khi dư nợ đã gần chạm mục tiêu năm, và chất lượng tài sản.

LNTT 2026F	TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG 2026F	NIM 2026F	NỢ XẤU 2026F
5.868	**+14,0%**	**3,1%**	**3,8%**
tỷ đồng · +16,8% YoY	giả định có thêm hạn mức	từ 3,2% cả năm 2025	trên dư nợ cho vay · bao phủ 60,0%

THÔNG TIN CỔ PHIẾU & ĐỊNH GIÁ · giá đóng cửa 28/10/2026

GIÁ · ĐỒNG	VỐN HÓA · TỶ Đ	P/E · LẦN	P/B · LẦN	BVPS · ĐỒNG	SLCP · TRIỆU
10.700	**32.769**	**7,2**	**0,9**	**12.121**	**3.062,5**

1. Đánh giá của TCBS Research

Chất lượng lợi nhuận quý, triển vọng quý 4 và định giá

Lợi nhuận quý 3 tăng 7,5% so với cùng kỳ lên 1.653 tỷ đồng nhờ thu nhập lãi thuần tăng 14,2%, đủ bù phần thu nhập khác giảm và chi phí dự phòng cao hơn. Thu nhập lãi thuần tăng nhờ dư nợ bình quân tăng 15,2%, còn biên lãi ròng hồi phục lên 3,2% từ 3,0% của quý 2 khi lợi suất cho vay tăng 1,1 điểm phần trăm lên 11,2%, nhanh hơn mức tăng 0,5 điểm của chi phí vốn. So với quý 2, lợi nhuận trước dự phòng đi ngang và mức tăng 32,6% đến từ chi phí dự phòng thấp hơn. TCBS Research cho rằng chất lượng tài sản là yếu tố cần theo dõi chính trong các quý tới: nợ xấu tính trên dư nợ cho vay tăng lên 4,0% khi một phần nợ cần chú ý chuyển nhóm, dù tổng nợ nhóm 2–5 đã giảm.

Lợi nhuận quý 4 có thể tăng nhẹ so với quý 3 nhờ gia tăng nguồn thu từ xử lý nợ xấu, dù chi phí dự phòng tăng và biên lãi ròng khó cải thiện. Tăng trưởng tín dụng quý 4 phụ thuộc vào hạn mức NHNN cấp bổ sung. Hai điểm cần quan sát: biên lãi ròng chịu áp lực khi các ngân hàng giảm lãi suất cho vay theo định hướng điều hành; và chi phí dự phòng, TCBS Research cho rằng sẽ cao hơn quý 3 để nâng tỷ lệ bao phủ. Chín tháng đạt 59,2% kế hoạch năm; để hoàn thành, quý 4 cần khoảng 2.840 tỷ đồng, cao hơn 71,7% so với quý 3.

Ở P/B 0,9 lần, mức định giá cho thấy thị trường đang chờ thêm tín hiệu cải thiện về chất lượng tài sản và khả năng sinh lời. Ở thị giá 10.700 đồng ngày 28/10/2026, P/B ngang mặt bằng hai năm gần đây của chính cổ phiếu và thấp hơn khoảng 34% so với trung vị ngành; mức chiết khấu so với ngành tương ứng với ROE 13,0%, thấp hơn trung vị 18,4% của nhóm so sánh. TCBS Research khuyến nghị: **nhà đầu tư nên quan sát thêm, chưa giải ngân tại thời điểm hiện tại**. Hai yếu tố cần theo dõi là kết quả xử lý nợ xấu trong quý 4 và tốc độ tăng trưởng tín dụng.

2. Kết quả kinh doanh Quý 3/2026

Lợi nhuận quý, cơ cấu thu nhập và tiến độ so với kế hoạch năm

Lợi nhuận quý 3 tăng 7,5% so với cùng kỳ lên 1.653 tỷ đồng nhờ thu nhập lãi thuần; so với quý 2, lợi nhuận tăng 32,6% vì chi phí dự phòng giảm 45,3% trong khi lợi nhuận trước dự phòng đi ngang. Lũy kế chín tháng 4.123 tỷ đồng (+20,2% YoY), hoàn thành 59,2% kế hoạch năm và 70,3% dự phóng của TCBS Research.

CÁC ĐIỂM CHÍNH

01 **Tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ đến từ thu nhập lãi thuần** — thu nhập lãi thuần tăng **344 tỷ đồng** (+14,2%) nhờ dư nợ bình quân tăng 15,2% trong khi NIM gần như không đổi (3,2% so với 3,3%), gấp ba lần mức tăng của lợi nhuận trước thuế. Thu nhập khác giảm 115 tỷ và chi phí dự phòng tăng 171 tỷ.

02 **Biên lãi ròng tăng lên 3,2% từ 3,0% của quý 2 vì lợi suất tài sản tăng nhanh hơn chi phí vốn** — lợi suất tài sản sinh lãi lên **8,9%** từ 8,2%, lợi suất cho vay lên 11,2% từ 10,1%; chi phí vốn lên **6,1%** từ 5,6%.

03 **Nợ xấu tăng do một phần nợ cần chú ý chuyển nhóm, nhưng tổng nợ nhóm 2–5 đã giảm** — nợ xấu lên **4,0%** từ 3,5% của quý 2; nợ nhóm 2 giảm 28,2% về 3.738 tỷ, kéo tổng nợ nhóm 2–5 giảm 3,0%; bao phủ về **58,1%** từ 59,4%.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	THU NHẬP LÃI THUẦN
1.653	3.291	2.768
tỷ đồng · +7,5% YoY	tỷ đồng · +12,3% YoY	tỷ đồng · +14,2% YoY

CHI PHÍ DỰ PHÒNG	CHI PHÍ / THU NHẬP (CIR)	LỢI NHUẬN SAU THUẾ
495	34,7%	1.314
tỷ đồng · +52,8% YoY	riêng quý 3 · −1,7 điểm % YoY	tỷ đồng · +7,0% YoY

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Q3/2026	Q3/2025	%YoY	Q2/2026	%QoQ
Thu nhập lãi thuần	2.768	2.424	+14,2%	2.525	+9,6%
Lãi thuần hoạt động dịch vụ	301	185	+62,3%	396	−24,0%
Lãi thuần kinh doanh ngoại hối	65	66	−1,3%	43	+53,5%
Lãi/(lỗ) thuần chứng khoán (KD & ĐT)	11	(5)	–	(14)	–
Thu nhập khác & góp vốn	145	260	−44,1%	255	−43,0%
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**3.291**	**2.931**	**+12,3%**	**3.205**	**+2,7%**
Chi phí hoạt động	(1.143)	(1.069)	+6,9%	(1.054)	+8,5%
LN thuần trước dự phòng (PPOP)	2.147	1.862	+15,3%	2.151	−0,2%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(495)	(324)	+52,8%	(905)	−45,3%
Lợi nhuận trước thuế	**1.653**	**1.538**	**+7,5%**	**1.246**	**+32,6%**
Lợi nhuận sau thuế	1.314	1.228	+7,0%	973	+35,0%

Lợi nhuận trước thuế theo quý

Tỷ đồng · % trên cột: so với cùng kỳ

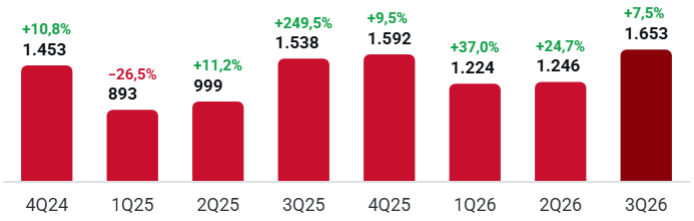

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

Bóc tách lợi nhuận Q3/2025 → Q3/2026

Tỷ đồng

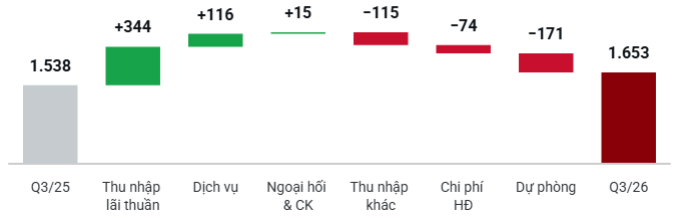

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Thu nhập lãi thuần tăng 14,2% so với cùng kỳ lên 2.768 tỷ đồng nhờ quy mô dư nợ, và tăng 9,6% so với quý 2 nhờ biên lãi ròng hồi phục** — so với cùng kỳ, thu nhập lãi tăng 2.085 tỷ đồng (+38,1%) và chi phí lãi tăng 1.742 tỷ đồng (+57,3%); phần chênh lệch đưa thu nhập lãi thuần tăng gần bằng tốc độ tăng của dư nợ bình quân (+15,2%), nên NIM gần như không đổi (3,2% so với 3,3%). So với quý 2, dư nợ bình quân chỉ tăng 3,6% nhưng thu nhập lãi từ cho vay tăng 14,5%, đưa NIM hồi phục từ mức 3,0% của quý 2.
- **Thu nhập ngoài lãi gần như đi ngang so với cùng kỳ khi lãi dịch vụ tăng nhưng thu nhập khác giảm** — thu nhập ngoài lãi đạt 523 tỷ đồng (+3,2% YoY), chiếm 15,9% tổng thu nhập hoạt động; lãi thuần dịch vụ tăng 62,3% lên 301 tỷ, trong khi thu nhập khác giảm 44,1% về 145 tỷ, chủ yếu vì thu hồi nợ đã xử lý trong quý chỉ khoảng 109 tỷ đồng (theo lưu chuyển tiền tệ), so với 197 tỷ cùng kỳ. So với quý 2, thu nhập ngoài lãi giảm 23,1%.

Cơ cấu tổng thu nhập hoạt động

Tỷ đồng · % trong cột đỏ: tỷ trọng thu nhập ngoài lãi

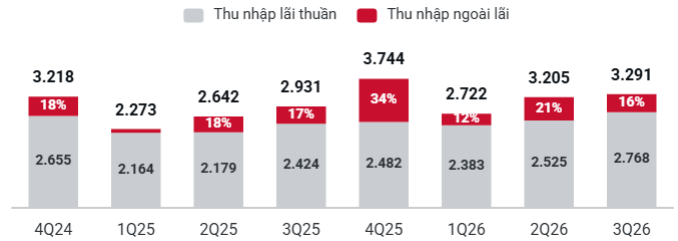

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

Thu nhập ngoài lãi theo nguồn

Tỷ đồng · số trên cột: tổng thu nhập ngoài lãi

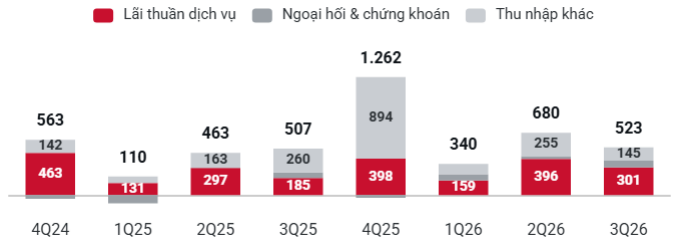

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Chi phí dự phòng tăng 52,8% so với cùng kỳ, thu hẹp khoảng 60% mức tăng của lợi nhuận trước dự phòng** — chi phí dự phòng lên 495 tỷ đồng (+171 tỷ), trong khi lợi nhuận trước dự phòng tăng 15,3% lên 2.147 tỷ (+286 tỷ).

- **Đánh giá:** TCBS Research đánh giá chất lượng lợi nhuận quý 3 tương đối tốt, vì tăng trưởng đến từ thu nhập lãi thuần, không dựa vào khoản thu bất thường; mức tăng so với quý 2 chủ yếu do chi phí dự phòng thấp hơn sau quý 2 trích lập lớn. Kết quả kinh doanh quý 4 phụ thuộc vào khả năng giữ biên lãi ròng khi ngân hàng giảm lãi suất cho vay theo định hướng của NHNN, và vào mức trích lập cho nợ xấu phát sinh mới.

3. Phân tích các chỉ số tài chính

Tín dụng và huy động, chất lượng tài sản, chi phí vốn và biên lãi ròng, hiệu quả sinh lời và định giá

3.1. Tín dụng & huy động vốn

Tài sản quý 3 tăng chủ yếu từ thị trường 2 (liên ngân hàng) và các khoản phải thu, trong khi cho vay khách hàng gần như đi ngang, có khả năng do dư nợ đã gần chạm giới hạn tăng trưởng tín dụng NHNN cho phép. Tổng tài sản tăng 3,4% so với quý 2 lên 363.726 tỷ đồng; trong đó tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tăng 17.881 tỷ đồng, các khoản phải thu tăng 8.037 tỷ lên 11.193 tỷ, trong khi chứng khoán đầu tư giảm 14.126 tỷ. Về nguồn vốn, từ đầu năm ngân hàng gia tăng huy động từ chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá.

Cho vay khách hàng & tiền gửi khách hàng theo quý

Nghìn tỷ đồng · % trên cột: tăng trưởng so với đầu năm

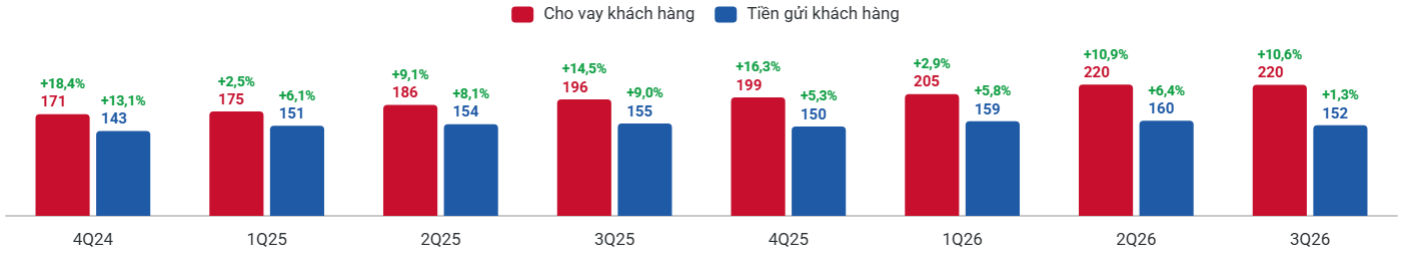

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Tín dụng tăng 10,6% từ đầu năm, thấp hơn mức 11,6% của toàn hệ thống, và gần như đi ngang trong quý 3** — dư nợ cho vay đạt **219.799 tỷ đồng**, giảm 547 tỷ so với quý 2. Theo số liệu ngân hàng công bố, dư nợ tín dụng thị trường 1 đạt 227.183 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cuối quý 2 và bằng 96,3% mục tiêu 235.875 tỷ ĐHĐCĐ đặt cho cả năm.

Dư nợ cho vay theo kỳ hạn

Nghìn tỷ đồng · 6 quý gần nhất

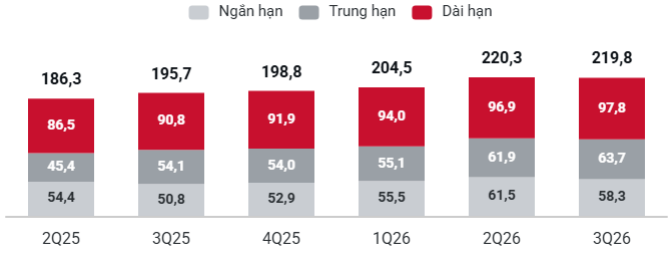

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

Cơ cấu nguồn vốn chịu lãi

Nghìn tỷ đồng · 6 quý gần nhất

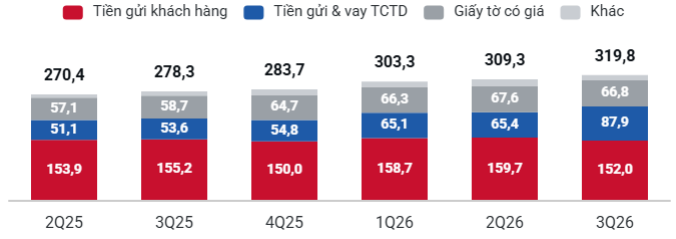

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Tín dụng quý 3 đi ngang vì dư nợ ngắn hạn giảm sau đợt tăng mạnh của quý 2, lớn hơn phần tăng của cho vay trung và dài hạn** — dư nợ ngắn hạn giảm 3.277 tỷ đồng về 58.253 tỷ sau khi tăng 6.080 tỷ trong quý 2, trong khi trung hạn tăng 1.829 tỷ và dài hạn tăng 901 tỷ; cho vay dài hạn chiếm 44,5% dư nợ.
- **Tiền gửi khách hàng giảm 4,8% trong quý do tiền gửi có kỳ hạn giảm 8.505 tỷ đồng, trong khi huy động toàn hệ thống vẫn tăng** — tiền gửi khách hàng giảm 7.689 tỷ đồng về **152.006 tỷ**, chỉ tăng 1,3% từ đầu năm so với mức tăng 9,8% của huy động toàn hệ thống đến 28/09; tiền gửi không kỳ hạn chỉ tăng 814 tỷ. Tỷ trọng tiền gửi khách hàng trong nguồn vốn chịu lãi giảm về 47,5% từ 51,6% cuối quý 2 và 55,8% cùng kỳ.

Giấy tờ có giá phát hành

Nghìn tỷ đồng · % trên cột: tăng so với đầu năm

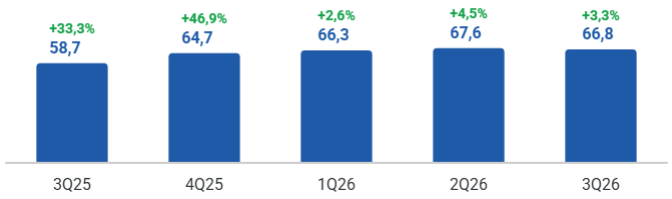

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

Liên ngân hàng: tài sản và nguồn vốn

Nghìn tỷ đồng · 6 quý gần nhất

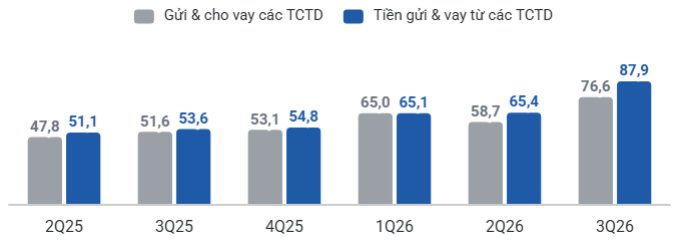

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Quy mô liên ngân hàng tăng nhanh ở cả tài sản và nguồn vốn** — tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng tăng 22.491 tỷ đồng trong quý lên **87.863 tỷ** (+60,3% từ đầu năm), nâng tỷ trọng trong nguồn vốn chịu lãi lên 27,5% từ 21,1%. Ở chiều tài sản, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tăng 17.881 tỷ, nên mức vay ròng liên ngân hàng tăng lên 11.267 tỷ từ 6.657 tỷ của quý 2, khoảng 3,1% tổng tài sản.
- **Dù tiền gửi khách hàng giảm, ngân hàng chủ động huy động thêm từ giấy tờ có giá và chứng chỉ tiền gửi, nên thanh khoản vẫn được đảm bảo** — từ đầu năm, số dư giấy tờ có giá tăng 3,3% lên 66.832 tỷ đồng, trong đó chứng chỉ tiền gửi tăng lên 46.832 tỷ từ 26.171 tỷ cuối năm 2025.
- **Đánh giá & kỳ vọng:** tăng trưởng tín dụng quý 4 phụ thuộc chủ yếu vào hạn mức NHNN cấp bổ sung, do dư nợ có khả năng đã gần chạm giới hạn được phép. Điểm cần theo dõi thêm là khả năng huy động và cơ cấu nguồn vốn: tiền gửi khách hàng phục hồi sẽ giúp ngân hàng giảm phụ thuộc vào nguồn vốn huy động từ giấy tờ có giá, vốn có chi phí cao hơn.

3.2. Chất lượng tài sản & chi phí dự phòng

Nợ xấu, nợ nhóm 2 & bao phủ nợ xấu

% · 6 quý gần nhất

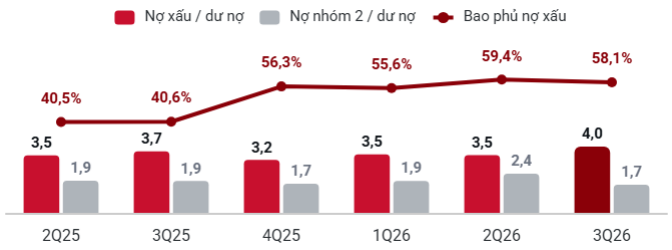

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

Dư nợ nhóm 2–5

Nghìn tỷ đồng · 6 quý gần nhất

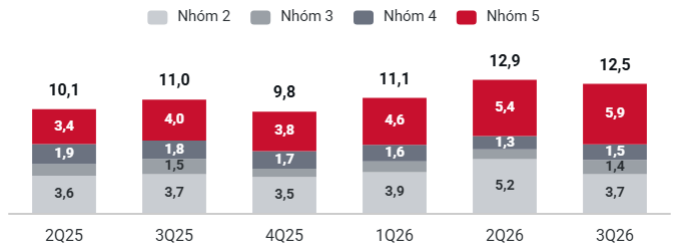

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ cho vay tăng lên 4,0% khi một phần nợ cần chú ý tăng mạnh của quý 2 chuyển xuống nợ xấu** — số dư nợ nhóm 3–5 tăng 14,1% trong quý lên **8.769 tỷ đồng**, so với tỷ lệ 3,5% của quý 2 và 3,2% cuối năm 2025. Phần tăng nằm ở cả ba nhóm: nợ dưới tiêu chuẩn tăng 452 tỷ (+47,3%), nợ nghi ngờ tăng 220 tỷ và nợ có khả năng mất vốn tăng 414 tỷ lên 5.852 tỷ, chiếm 66,7% nợ xấu.
- **Tổng nợ nhóm 2–5 giảm 3,0% trong quý, cho thấy nợ xấu tăng chủ yếu do nợ nhóm 2 đã ghi nhận từ quý 2 chuyển nhóm, còn rủi ro phát sinh mới đã chững lại** — nợ cần chú ý giảm 1.471 tỷ đồng về 3.738 tỷ, tỷ lệ về **1,7%** dư nợ từ 2,4% của quý 2, trong khi nợ xấu tăng 1.086 tỷ. Nguồn hình thành nợ xấu các quý tới vì vậy thu hẹp.
- **Bao phủ nợ xấu giảm về 58,1% dù toàn bộ dự phòng trích lập trong quý được giữ lại** — ngân hàng trích lập 535 tỷ đồng dự phòng cho vay khách hàng và gần như không dùng dự phòng để xử lý nợ, đưa số dư dự phòng lên **5.097 tỷ**; phần tăng thêm chỉ bằng khoảng một nửa mức tăng 1.086 tỷ của nợ xấu. Do gần như không xử lý nợ, mức tăng này cũng là lượng nợ xấu hình thành mới trong quý, gấp khoảng 1,7 lần mức khoảng 640 tỷ của quý 2.
- **Chi phí tín dụng quy năm giảm về 0,9% từ 1,7% của quý 2, hơn một nửa mức giảm đến từ dự phòng mua nợ và tài sản khác** — riêng dự phòng cho vay khách hàng giảm về 535 tỷ đồng từ 717 tỷ của quý 2. Lãi dự thu và lãi chưa thu được theo dõi ngoại bảng tăng cùng chiều với nợ xấu.

Nợ xấu mới, trích lập & xử lý nợ

Nghìn tỷ đồng · xử lý nợ gồm bán nợ cho VAMC

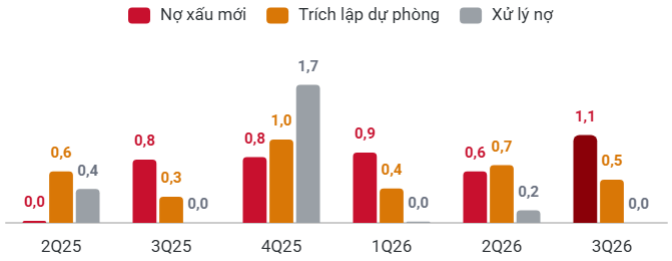

Nguồn: BCTC OCB (thuyết minh V.4) và TCBS tính toán

Chi phí dự phòng & chi phí tín dụng

Tỷ đồng · % quy năm · 6 quý gần nhất

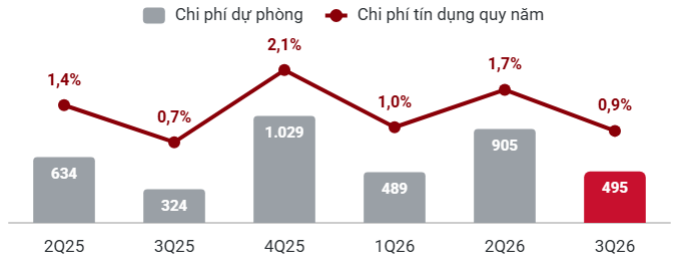

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

- **Đánh giá & kỳ vọng:** chất lượng tài sản là yếu tố cần theo dõi chính với lợi nhuận các quý tới. Tổng nợ nhóm 2–5 giảm và nợ nhóm 2 về mức thấp giúp hạn chế nguồn nợ xấu mới. Dù vậy, TCBS Research kỳ vọng chi phí dự phòng quý 4 tăng trở lại do ngân hàng thường đẩy mạnh xử lý nợ xấu vào cuối năm, và tỷ lệ nợ xấu nhờ đó giảm nhẹ. Rủi ro là nợ xấu phát sinh mới duy trì ở mức cao của quý 3.

3.3. Lợi suất tài sản, chi phí vốn & biên lãi ròng

NIM, lợi suất tài sản & chi phí vốn

% quy năm · 6 quý gần nhất

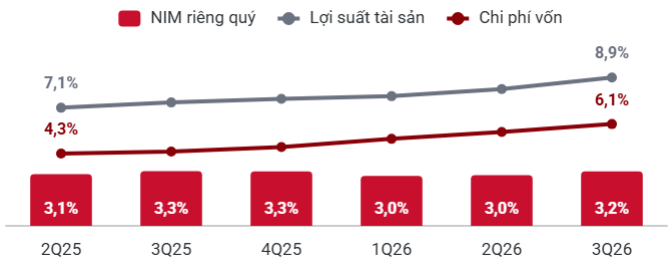

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

Lợi suất cho vay & lãi suất huy động theo nguồn

% quy năm · tính từ thu nhập và chi phí lãi

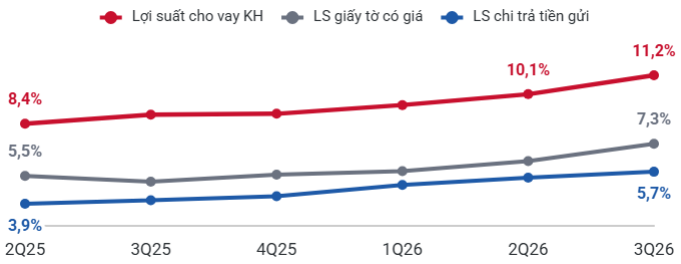

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

- **Biên lãi ròng hồi phục lên 3,2% từ 3,0% của quý 2 vì lợi suất cho vay tăng nhanh hơn chi phí vốn** — lợi suất tài sản sinh lãi lên **8,9%** từ 8,2%, chi phí vốn lên **6,1%** từ 5,6%. Lợi suất cho vay khách hàng tăng lên 11,2% từ 10,1% của quý 2; so với cuối năm 2025, lợi suất cho vay tăng 2,2 điểm phần trăm, nhiều hơn mức tăng 1,4 điểm của chi phí vốn. Cả hai phía đều được áp lãi suất mới nhanh: khoảng 86% dư nợ cho vay và 89% tiền gửi khách hàng được điều chỉnh lãi suất trong vòng sáu tháng, nên NIM phụ thuộc vào mức điều chỉnh của từng phía.

Tiền gửi không kỳ hạn & chi phí vốn

% · 6 quý gần nhất

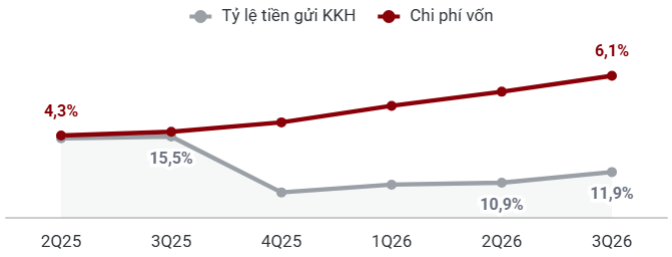

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

Chi phí lãi theo nguồn vốn

Tỷ đồng · số trên cột: tổng chi phí lãi

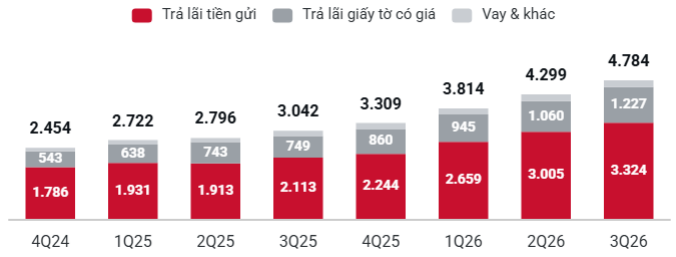

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Chi phí vốn tăng lên 6,1% do lãi suất huy động neo ở mức cao trong cạnh tranh huy động và lãi suất chi trả trên giấy tờ có giá tăng** — chi trả lãi tiền gửi tăng 10,6% so với quý 2: khoảng 4 điểm phần trăm đến từ số dư bình quân tiền gửi (khách hàng và tổ chức tín dụng) tăng 4,1%, khi tiền gửi bình quân của các tổ chức tín dụng tăng 19,8% trong khi tiền gửi khách hàng giảm; phần còn lại do lãi suất chi trả bình quân lên 5,7% từ 5,4%. Chi trả lãi giấy tờ có giá tăng 15,8%, gần như hoàn toàn do lãi suất chi trả bình quân lên 7,3% từ 6,3%. Lãi suất tiền gửi bình quân giao dịch mới của hệ thống đến 20/09 là 6,4%, cao hơn 1,2 điểm phần trăm so với cuối năm 2025.

- **Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cải thiện lên 11,9% từ 10,9% của quý 2 nhưng thấp hơn mức 15,5% cùng kỳ** — tiền gửi không kỳ hạn tăng 814 tỷ đồng lên 18.159 tỷ; tỷ lệ tăng một phần do tiền gửi có kỳ hạn giảm. Với 87,8% tiền gửi khách hàng là tiền gửi có kỳ hạn, chi phí vốn phản ánh gần như trọn vẹn diễn biến lãi suất huy động.
- **Đánh giá & kỳ vọng:** biên lãi ròng quý 3 hồi phục nhờ lợi suất cho vay tăng nhanh hơn chi phí vốn; vì cả dư nợ lẫn nguồn vốn đều được áp lãi suất mới trong vòng sáu tháng, đợt giảm lãi suất cuối năm sẽ phản ánh nhanh vào cả hai phía. TCBS Research cho rằng NIM quý 4 **khó cải thiện** so với quý 3, vì NHNN yêu cầu giảm lãi suất cho vay nhiều hơn lãi suất tiền gửi, và OCB đang triển khai gói ưu đãi giảm tới 1,5%/năm cho khoản vay mới.

3.4. Hiệu quả hoạt động & khả năng sinh lời

Chi phí / thu nhập (CIR) theo quý

% · 6 quý gần nhất

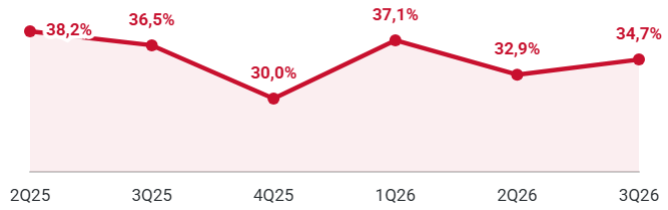

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

Chi phí hoạt động theo khoản mục

Tỷ đồng · số trên cột: tổng chi phí hoạt động

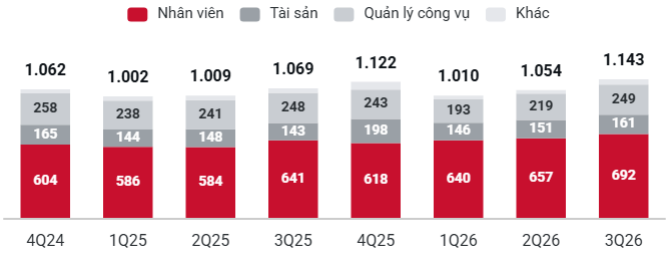

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tổng hợp

- **Tỷ lệ chi phí trên thu nhập giảm về 34,7% từ 36,5% cùng kỳ vì thu nhập tăng nhanh hơn chi phí** — tổng thu nhập hoạt động tăng 12,3% trong khi chi phí hoạt động tăng 6,9% lên 1.143 tỷ đồng; chi cho nhân viên tăng 7,9% lên 692 tỷ, chi về tài sản tăng 12,8%. So với quý 2 (32,9%), tỷ lệ cao hơn do chi phí tăng 8,5%, thu nhập chỉ tăng 2,7%.

ROE & ROA trượt 4 quý

% · 5 quý gần nhất

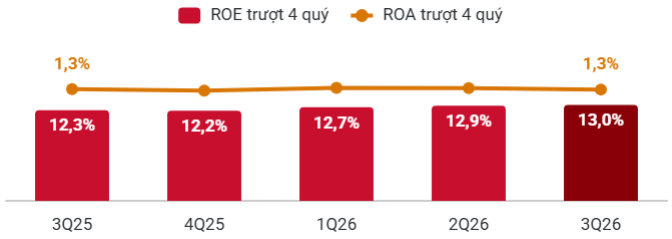

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

Lợi nhuận trước dự phòng & chi phí dự phòng

Tỷ đồng · đường: tỷ trọng dự phòng, %

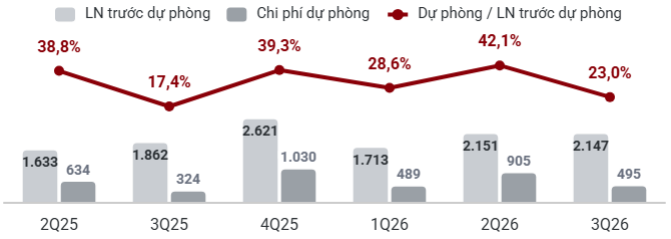

Nguồn: BCTC OCB và TCBS tính toán

- **ROE trượt bốn quý đạt 13,0%, thấp hơn trung vị 18,4% của nhóm so sánh, khi khoảng một phần ba lợi nhuận trước dự phòng dành cho trích lập** — ROE tăng từ 12,3% cùng kỳ và gần như không đổi so với 12,9% của quý 2; ROA giữ quanh 1,3%. Lợi nhuận trước dự phòng bốn quý gần nhất bằng 24,7% vốn chủ sở hữu bình quân, trong đó 33,8% được dành cho trích lập dự phòng.
- **Trích lập giảm mạnh so với quý 2 trong khi nợ xấu tăng, nên chi phí dự phòng nhiều khả năng tiếp tục gây áp lực lên ROE trong quý 4** — chi phí dự phòng bằng 23,0% lợi nhuận trước dự phòng của quý 3, giảm từ 42,1% của quý 2 nhưng cao hơn mức 17,4% cùng kỳ; tính chung chín tháng là 31,4%, cao hơn mức 28,0% của cùng kỳ.
- **Đánh giá & kỳ vọng:** hiệu quả vận hành ổn định nhưng không còn là nguồn tăng lợi nhuận đáng kể, khi tỷ lệ chi phí trên thu nhập đã ở vùng thấp. TCBS Research kỳ vọng ROE **đi ngang hoặc giảm nhẹ** trong các quý tới, do lợi nhuận phụ thuộc vào biên lãi ròng đang chịu áp lực và chi phí dự phòng còn cao.

3.5. Định giá & so sánh trong ngành

Thị giá 10.700 đồng ngày 28/10/2026 tương đương 0,9 lần giá trị sổ sách cuối quý 3 — thấp hơn trung vị ngành khoảng 34% và ngang mặt bằng hai năm gần đây của chính cổ phiếu. P/E tương ứng 7,2 lần lợi nhuận bốn quý gần nhất, so với trung vị 7,8 lần của nhóm.

P/B so với ROE các ngân hàng niêm yết

Giá đóng cửa 28/10/2026 · ROE trượt 4 quý

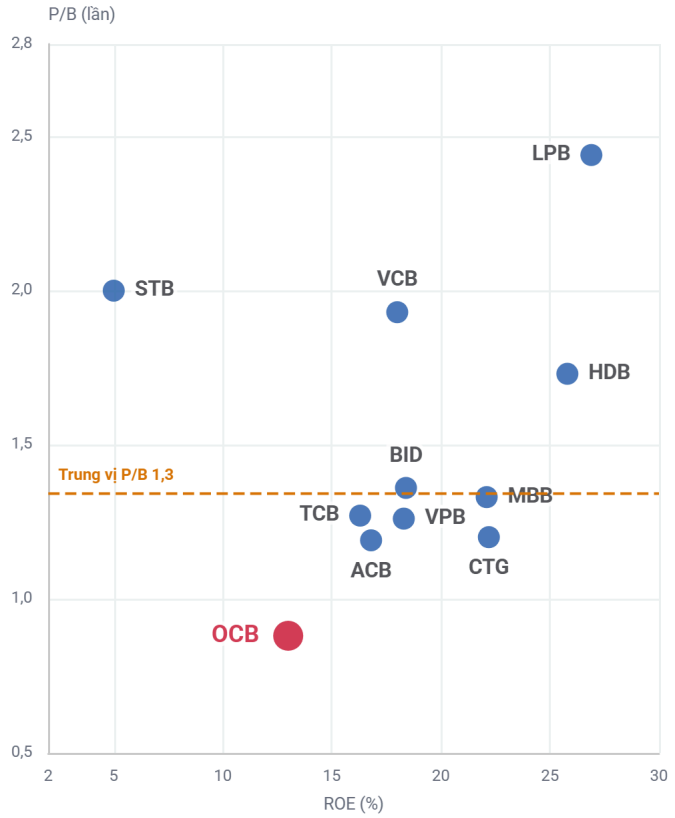

Nguồn: TCBS tổng hợp · giá đóng cửa 28/10/2026

Dải P/B của OCB từ năm 2024

Lần · theo từng phiên giao dịch

Nguồn: TCBS tổng hợp · điểm cuối 28/10/2026 theo VCSH quý 3

- **P/B 0,9 lần cho thấy thị trường đang chờ thêm tín hiệu cải thiện về chất lượng tài sản và khả năng sinh lời** — P/B thấp hơn khoảng 34% so với trung vị 1,3 lần của mười ngân hàng niêm yết lớn, tương ứng mức chênh ROE (13,0% so với 18,4%), và ngang mặt bằng hai năm gần đây của chính cổ phiếu. ROE thấp do chi phí dự phòng cao và lợi nhuận tăng chậm hơn quy mô: dư nợ đã gấp 2,2 lần cuối năm 2021 nhưng lợi nhuận trước thuế bốn quý gần nhất chỉ cao hơn 3,6% so với năm 2021. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu ở mức 4,0% với bao phủ 58,1%.
- **P/E 7,2 lần thấp hơn khoảng 14% so với trung vị 8,4 lần của hai năm gần đây vì lợi nhuận tăng nhanh hơn giá** — lợi nhuận sau thuế bốn quý gần nhất đạt 4.539 tỷ đồng, tăng 16,7% so với bốn quý liền trước, trong khi vốn hóa giảm 5,3% so với cùng thời điểm năm trước. So với nhóm so sánh, P/E gần mức trung vị 7,8 lần.
- **Đánh giá & kỳ vọng:** mức định giá hiện tại cho thấy thị trường đang chờ thêm tín hiệu cải thiện về chất lượng tài sản và khả năng sinh lời; kết quả xử lý nợ xấu và diễn biến biên lãi sẽ là yếu tố chính với lợi nhuận quý 4. TCBS Research khuyến nghị: **nhà đầu tư nên quan sát thêm, chưa giải ngân tại thời điểm hiện tại**; dư địa định giá lại sẽ dựa vào chất lượng tài sản cải thiện và cơ cấu lợi nhuận bền vững hơn. Rủi ro chính gồm chi phí huy động duy trì ở mức cao lâu hơn dự kiến, khiến biên lãi ròng chịu áp lực lâu hơn, và tiến độ xử lý nợ xấu chậm hơn kỳ vọng.

Phụ lục 1 — Số liệu tài chính theo quý

Bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh và chỉ số chính · 5 quý gần nhất

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026	Q2/2026	Q3/2026
Tiền mặt & tiền gửi tại NHNN	4.331	4.044	5.277	4.559	3.950
Tiền gửi & cho vay các TCTD khác	51.585	53.061	65.012	58.716	76.596
Chứng khoán kinh doanh	0	51	51	51	1.579
Cho vay khách hàng (gộp)	195.671	198.765	204.504	220.345	219.799
Tăng trưởng từ đầu năm, %	*14,5*	*16,3*	*2,9*	*10,9*	*10,6*
Dự phòng rủi ro cho vay	(2.940)	(3.574)	(4.000)	(4.562)	(5.097)
Chứng khoán đầu tư	53.031	58.355	60.022	59.418	45.293
TSCĐ & tài sản Có khác	13.484	12.248	13.232	13.214	21.606
TỔNG TÀI SẢN	**315.162**	**322.949**	**344.098**	**351.741**	**363.726**
Nợ Chính phủ & NHNN	4.709	7.903	5.978	8.576	5.840
Tiền gửi & vay các TCTD khác	53.597	54.810	65.077	65.373	87.863
Tiền gửi của khách hàng	155.239	150.030	158.683	159.695	152.006
Tăng trưởng từ đầu năm, %	*9,0*	*5,3*	*5,8*	*6,4*	*1,3*
Giấy tờ có giá đã phát hành	58.668	64.670	66.328	67.569	66.832
Các khoản nợ khác	10.301	11.612	13.132	14.706	14.065
Tổng nợ phải trả	**282.514**	**289.025**	**309.197**	**315.919**	**326.606**
Tổng vốn chủ sở hữu	**32.648**	**33.925**	**34.901**	**35.822**	**37.120**

Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026	Q2/2026	Q3/2026
Thu nhập lãi thuần	2.424	2.482	2.383	2.525	2.768
Lãi thuần dịch vụ	185	398	159	396	301
Lãi thuần ngoại hối & chứng khoán	61	(30)	69	29	76
Thu nhập khác & góp vốn	260	894	112	255	145
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**2.931**	**3.743**	**2.722**	**3.205**	**3.291**
Tăng trưởng so với cùng kỳ, %	*27,9*	*16,3*	*19,8*	*21,3*	*12,3*
Chi phí hoạt động	(1.069)	(1.122)	(1.010)	(1.054)	(1.143)
LN thuần trước dự phòng (PPOP)	**1.862**	**2.621**	**1.713**	**2.151**	**2.147**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(324)	(1.029)	(489)	(905)	(495)
Lợi nhuận trước thuế	**1.538**	**1.592**	**1.224**	**1.246**	**1.653**
Tăng trưởng so với cùng kỳ, %	*249,5*	*9,5*	*37,0*	*24,7*	*7,5*
Lợi nhuận sau thuế	1.228	1.277	975	973	1.314
Tăng trưởng so với cùng kỳ, %	*253,7*	*10,5*	*36,9*	*22,7*	*7,0*

Chỉ số chính

Chỉ tiêu	Q3/2025	Q4/2025	Q1/2026	Q2/2026	Q3/2026
Biên lãi ròng (NIM), %	3,3	3,3	3,0	3,0	3,2
Tỷ lệ CASA, %	15,5	9,9	10,7	10,9	11,9
Chi phí / thu nhập (CIR), %	36,5	30,0	37,1	32,9	34,7
Nợ xấu (nhóm 3–5) / dư nợ, %	3,7	3,2	3,5	3,5	4,0
Bao phủ nợ xấu (LLR), %	40,6	56,3	55,6	59,4	58,1
Cho vay / tiền gửi khách hàng, %	126,0	132,5	128,9	138,0	144,6
Chi phí tín dụng quy năm, %	0,7	2,1	1,0	1,7	0,9
ROE trượt 4 quý, %	12,3	12,2	12,7	12,9	13,0
ROA trượt 4 quý, %	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3

Nguồn: BCTC OCB & TCBS tính toán.

Phụ lục 2 — Số liệu tài chính theo năm & dự phóng

Năm năm thực hiện 2021–2025 và năm năm dự phóng 2026–2030 của TCBS

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
Tiền mặt & tiền gửi tại NHNN	4,6	4,0	7,7	3,2	4,0	4,2	4,6	5,0	5,4	5,9
Tiền gửi & cho vay các TCTD khác	22,6	20,6	33,9	39,1	53,1	78,3	87,5	96,4	105,8	116,1
Chứng khoán kinh doanh	4,6	0,1	0,0	0,0	0,1	1,5	1,6	1,6	1,7	1,8
Cho vay khách hàng (gộp)	102,1	119,8	147,2	170,8	198,8	226,5	260,5	298,2	340,0	384,2
Tăng trưởng, %	*14,4*	*17,4*	*22,9*	*16,1*	*16,3*	*14,0*	*15,0*	*14,5*	*14,0*	*13,0*
Dự phòng rủi ro cho vay	(1,1)	(1,6)	(2,5)	(2,5)	(3,6)	(5,2)	(5,8)	(6,3)	(7,6)	(8,5)
Chứng khoán đầu tư	41,0	37,3	40,3	52,6	58,4	46,0	49,7	53,7	57,9	62,3
TSCĐ & tài sản Có khác	10,9	13,6	13,5	13,3	12,2	20,6	22,4	24,3	26,4	28,7
TỔNG TÀI SẢN	**184,5**	**194,0**	**240,1**	**276,5**	**322,9**	**372,0**	**420,4**	**472,9**	**529,7**	**590,6**
Nợ Chính phủ & NHNN	0,1	2,6	0,1	3,5	7,9	5,0	4,5	2,5	4,0	2,5
Tiền gửi & vay các TCTD khác	32,0	22,6	31,0	45,0	54,8	93,5	107,7	120,2	128,5	139,4
Tiền gửi của khách hàng	98,8	102,2	125,9	142,5	150,0	160,0	184,8	214,4	247,6	284,7
Tăng trưởng, %	*13,3*	*3,4*	*23,2*	*13,1*	*5,3*	*6,6*	*15,5*	*16,0*	*15,5*	*15,0*
Giấy tờ có giá đã phát hành	22,6	32,0	37,8	44,0	64,7	68,0	72,1	77,8	84,1	90,0
Các khoản nợ khác	9,1	9,3	16,7	9,9	11,6	7,0	7,6	8,2	8,8	9,5
Tổng nợ phải trả	**162,7**	**168,7**	**211,6**	**244,8**	**289,0**	**333,5**	**376,6**	**423,1**	**473,0**	**526,2**
Tổng vốn chủ sở hữu	**21,8**	**25,3**	**28,5**	**31,7**	**33,9**	**38,5**	**43,8**	**49,8**	**56,7**	**64,4**

Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
Thu nhập lãi thuần	5.766	6.948	6.766	8.607	9.249	10.486	11.649	13.161	14.903	16.689
Lãi thuần dịch vụ	785	1.014	882	931	1.011	1.266	1.418	1.546	1.762	1.903
Lãi thuần ngoại hối & chứng khoán	1.968	(72)	1.037	125	(58)	244	230	280	250	320
Thu nhập khác & góp vốn	401	644	253	407	1.388	943	867	954	906	960
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**8.919**	**8.534**	**8.938**	**10.069**	**11.590**	**12.939**	**14.164**	**15.941**	**17.821**	**19.872**
Tăng trưởng, %	*11,3*	*(4,3)*	*4,7*	*12,7*	*15,1*	*11,6*	*9,5*	*12,5*	*11,8*	*11,5*
Chi phí hoạt động	(2.403)	(3.077)	(3.171)	(3.804)	(4.203)	(4.417)	(4.815)	(5.272)	(5.746)	(6.234)
LN thuần trước dự phòng (PPOP)	**6.516**	**5.457**	**5.767**	**6.265**	**7.387**	**8.521**	**9.349**	**10.669**	**12.075**	**13.638**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(998)	(1.067)	(1.627)	(2.259)	(2.365)	(2.653)	(2.742)	(3.084)	(3.436)	(3.902)
Lợi nhuận trước thuế	**5.519**	**4.389**	**4.139**	**4.006**	**5.022**	**5.868**	**6.607**	**7.585**	**8.639**	**9.736**
Tăng trưởng, %	*24,9*	*(20,5)*	*(5,7)*	*(3,2)*	*25,4*	*16,8*	*12,6*	*14,8*	*13,9*	*12,7*
Lợi nhuận sau thuế	4.405	3.510	3.303	3.173	4.010	4.649	5.253	6.030	6.868	7.740
Tăng trưởng, %	*24,6*	*(20,3)*	*(5,9)*	*(3,9)*	*26,4*	*15,9*	*13,0*	*14,8*	*13,9*	*12,7*

Chỉ số chính

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
Biên lãi ròng (NIM), %	3,7	4,0	3,5	3,6	3,2	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Tỷ lệ CASA, %	15,1	10,6	11,9	14,4	9,9	12,0	12,8	13,5	13,2	14,0
Chi phí / thu nhập (CIR), %	26,9	36,1	35,5	37,8	36,3	34,1	34,0	33,1	32,2	31,4
Nợ xấu (nhóm 3–5) / dư nợ, %	1,3	2,2	2,7	3,2	3,2	3,8	3,4	3,1	3,2	2,9
Bao phủ nợ xấu (LLR), %	82,7	59,5	64,1	47,1	56,3	60,0	66,0	68,0	70,0	76,0
Cho vay / tiền gửi khách hàng, %	103,3	117,2	116,9	119,9	132,5	141,6	140,9	139,1	137,3	134,9
Chi phí tín dụng, %	1,0	1,0	1,2	1,4	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
ROE, %	22,5	14,9	12,3	10,5	12,2	12,8	12,8	12,9	12,9	12,8
ROA, %	2,6	1,9	1,5	1,2	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4

Nguồn: BCTC OCB & TCBS dự phóng, tính toán.

© Techcom Securities | Tầng 27, Tầng 28 và Tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội | Hotline: 1900 23 23 66 | www.tcbs.com.vn

*Để không bỏ lỡ các báo cáo phân tích mới nhất từ TCBS Research, Quý khách vui lòng đăng ký địa chỉ email qua link sau: **Đăng ký**.*

Mọi góp ý về báo cáo phân tích, Quý khách vui lòng gửi về địa chỉ research.feedback@tcbs.com.vn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Miễn trừ trách nhiệm:

Thông tin trong báo cáo được tổng hợp từ các nguồn TCBS đánh giá là đáng tin cậy tại thời điểm phát hành, nhưng TCBS không bảo đảm tính chính xác hoặc đầy đủ. Các nhận định phản ánh quan điểm của TCBS tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích tham khảo, không phải khuyến nghị đầu tư. Nhà đầu tư tự đánh giá và chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình. Hiệu quả trong quá khứ không bảo đảm kết quả trong tương lai; đầu tư luôn có rủi ro, kể cả mất vốn.

Trong phạm vi pháp luật cho phép, TCBS không chịu trách nhiệm đối với tổn thất phát sinh từ việc sử dụng báo cáo. Báo cáo thuộc sở hữu của TCBS; mọi sao chép, trích dẫn hoặc phân phối lại phải được TCBS chấp thuận bằng văn bản.